

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng theo Khoản 3 Điều 3, Khoản 2 Điều 5 và Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (gọi tắt là các cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là tài sản cố định gồm các loại tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 năm (một năm) trở lên, cụ thể theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù, cụ thể theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, cụ thể theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định tại Quyết định này thực hiện ghi sổ kế toán, hạch toán và quản lý, tính hao mòn tài sản theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện quản lý, tính hao mòn tài sản cố định theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT. LKT/gh (5b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Lôu



Phụ lục 01

**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

| STT | DANH MỤC | THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm) | TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm) |
|--------|--|-------------------------|-----------------------|
| Loại 4 | Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô) | 10 | 10 |
| Loại 5 | Máy móc, thiết bị | | |
| 1 | Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến | | |
| | Máy vi tính để bàn | 5 | 20 |
| | Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) | 5 | 20 |
| | Máy photocopy | 5 | 20 |
| | Máy in | 5 | 20 |
| | Máy điều hòa không khí | 8 | 12,5 |
| | Máy scan | 5 | 20 |
| | Máy fax | 5 | 20 |
| | Tủ đựng tài liệu | 8 | 12,5 |
| | Quạt | 5 | 20 |
| | Máy sưởi | 5 | 20 |
| | Máy hủy tài liệu | 5 | 20 |
| | Bộ bàn ghế làm việc trang bị cho các chức danh | 8 | 12,5 |
| | Bộ bàn ghế họp | 8 | 12,5 |
| | Bộ bàn ghế tiếp khách | 8 | 12,5 |
| | Máy móc, thiết bị văn phòng khác | 5 | 20 |
| 2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị | | |
| | Tivi, đầu video, đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số, thiết bị truyền dẫn, thiết bị mạng, thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu. | 5 | 20 |



| | | |
|--------------------------------------|---|----|
| Tủ lạnh, tủ đá | 5 | 20 |
| Máy tra cứu thông tin | 5 | 20 |
| Máy ép nhựa | 5 | 20 |
| Máy phun thuốc | 5 | 20 |
| Máy lọc nước | 5 | 20 |
| Máy đo khoảng cách | 5 | 20 |
| Máy bơm nước, máy khoan | 5 | 20 |
| Máy chấm công | 5 | 20 |
| Máy đếm tiền | 5 | 20 |
| Máy đọc mã vạch | 5 | 20 |
| Máy đọc chữ nổi | 5 | 20 |
| Bồn đựng nước | 5 | 20 |
| Máy giặt | 5 | 20 |
| Máy ghi âm | 5 | 20 |
| Đầu phát wifi | 5 | 20 |
| Âm ly | 5 | 20 |
| Máy phát điện | 5 | 20 |
| Máy quay phim | 5 | 20 |
| Ổn áp | 5 | 20 |
| Máy hút bụi, máy hút ẩm, máy hút mùi | 5 | 20 |
| Máy định vị | 5 | 20 |
| Máy chiếu | 5 | 20 |
| Máy ảnh | 5 | 20 |
| Bảng hiệu điện tử | 5 | 20 |
| Thiết bị ánh sáng | 5 | 20 |
| Thiết bị âm thanh | 5 | 20 |





Phụ lục 02
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

| STT | DANH MỤC |
|---------------|---|
| Loại 1 | Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng |
| | Nhóm hiện vật bằng vàng |
| | Nhóm hiện vật bằng bạc, đồng, kim loại |
| | Nhóm hiện vật nhựa |
| | Nhóm hiện vật thủy tinh |
| | Nhóm hiện vật đồ mộc |
| | Nhóm hiện vật chất liệu vải |
| | Nhóm hiện vật chất liệu giấy |
| | Nhóm hiện vật chất đồ da |
| | Nhóm hiện vật chất liệu xương |
| | Nhóm hiện vật chất liệu gốm |
| | Nhóm hiện vật chất liệu đất đá |
| | Nhóm hiện vật chất liệu chất khác |
| Loại 2 | Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia |
| Loại 3 | Di tích, danh thắng cấp tỉnh |

Ghi chú: Giá quy ước để ghi sổ kế toán, kê khai tài sản công được xác định là 10.000.000 đồng/tài sản đặc thù.



Phụ lục 03

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

| STT | DANH MỤC | THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm) | TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm) |
|---------------|--|-------------------------|-----------------------|
| Loại 1 | Quyền tác giả | | |
| | - Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa | 25 | 4 |
| | - Tác phẩm sân khấu, điện ảnh | 25 | 4 |
| | - Quyền tác giả khác | 25 | 4 |
| Loại 2 | Quyền sở hữu công nghiệp | | |
| | - Bằng phát minh, sáng chế | 25 | 4 |
| | - Bản quyền phần mềm máy tính | 25 | 4 |
| | - Khác | 25 | 4 |
| Loại 3 | Quyền đối với giống cây trồng | | |
| | - Quyền đối với cây trồng | 25 | 4 |
| | - Công nhận giống sản xuất (bản quyền tác giả) | 25 | 4 |
| Loại 4 | Phần mềm ứng dụng | | |
| | - Cơ sở dữ liệu | 5 | 20 |
| | - Phần mềm kế toán | 5 | 20 |
| | - Phần mềm tin học văn phòng | 5 | 20 |
| | - Phần mềm ứng dụng khác: | | |
| | + Phần mềm thương mại | 5 | 20 |
| | + Phần mềm nội bộ | 4 | 25 |